

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2014/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 01 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế GTGT) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 3/12/2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng ngày 03/6/2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 35/TT-CT ngày 03/01/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế GTGT) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp.

**Điều 2.** Đối tượng và phạm vi áp dụng

**1. Đối tượng:**

a. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp doanh thu kê khai thấp hơn doanh thu tối thiểu hoặc chi phí tiêu hao nhiên liệu cao hơn mức tối đa quy định tại Quyết định này.

b. Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

**2. Phạm vi áp dụng:** Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải ô tô, cho thuê máy thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Khi giá nhiên liệu, giá cước vận tải trên thị trường thay đổi (tăng hoặc giảm) trên 20%, giao Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở Tài chính, Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy định doanh thu tối thiểu và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để tính thuế cho các cơ sở hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật về quản lý thuế.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 27/11/2012 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các tổ chức, hộ kinh doanh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lv*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4.
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT/ Tỉnh ủy, TT/ HĐND (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

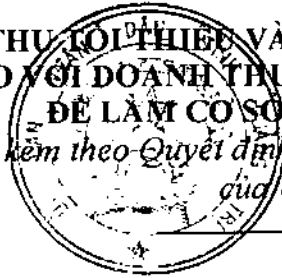


**Nguyễn Đức Cường**

## QUY ĐỊNH

**DOANH THU TỐI THIỂU VÀ TỶ LỆ (%) CHI PHÍ TIÊU HAO NHIÊN LIỆU  
TỐI ĐA SO VỚI DOANH THU CỦA TỪNG LOẠI XE Ô TÔ, MÁY THI CÔNG  
ĐỂ LÀM CƠ SỞ XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2014  
của UBND tỉnh Quảng Trị)



| TT       | Loại phương tiện máy móc                                    | Doanh thu/xe/tháng (đồng) | Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Ô tô vận tải hành khách</b>                              |                           |                                                         |         |
|          | <b>Xe tuyến cố định dưới 300km và Xe chạy theo hợp đồng</b> |                           |                                                         |         |
| 1        | Xe khách 50 chỗ ngồi trở lên                                | 36.000.000                | 41                                                      |         |
| 2        | Xe khách 45 đến 49 chỗ ngồi                                 | 34.000.000                | 41                                                      |         |
| 3        | Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi                                 | 30.000.000                | 41                                                      |         |
| 4        | Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi                                 | 27.000.000                | 43                                                      |         |
| 5        | Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi                                 | 23.000.000                | 43                                                      |         |
| 6        | Xe khách 25 đến 29 chỗ ngồi                                 | 19.000.000                | 44                                                      |         |
| 7        | Xe khách 20 đến 24 chỗ ngồi                                 | 15.000.000                | 44                                                      |         |
| 8        | Xe khách 15 đến 19 chỗ ngồi                                 | 13.000.000                | 45                                                      |         |
| 9        | Xe khách 10 đến 14 chỗ ngồi                                 | 11.000.000                | 45                                                      |         |
| 10       | Xe khách 4 đến 9 chỗ ngồi                                   | 9.000.000                 | 45                                                      |         |
|          | <b>Xe tuyến cố định từ 300 km trở lên</b>                   |                           |                                                         |         |
| 1        | Xe khách 10 đến 14 chỗ ngồi                                 | 14.000.000                | 44                                                      |         |
| 2        | Xe khách 15 đến 19 chỗ ngồi                                 | 17.000.000                | 44                                                      |         |
| 3        | Xe khách 20 đến 24 chỗ ngồi                                 | 20.000.000                | 45                                                      |         |
| 4        | Xe khách 25 đến 29 chỗ ngồi                                 | 24.000.000                | 45                                                      |         |
| 5        | Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi                                 | 30.000.000                | 45                                                      |         |
| 6        | Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi                                 | 35.000.000                | 41                                                      |         |
| 7        | Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi                                 | 40.000.000                | 41                                                      |         |

|            |                                        |            |    |  |
|------------|----------------------------------------|------------|----|--|
| 8          | Xe khách 45 chỗ ngồi trở lên           | 46.000.000 | 40 |  |
| 9          | Xe giường nằm dưới 29 giường           | 52.000.000 | 44 |  |
| 10         | Xe giường nằm 29 đến dưới 34 giường    | 60.000.000 | 43 |  |
| 11         | Xe giường nằm 34 đến dưới 39 giường    | 68.000.000 | 41 |  |
| 12         | Xe giường nằm 39 đến dưới 44 giường    | 76.000.000 | 41 |  |
| 13         | Xe có 44 giường nằm trở lên            | 80.000.000 | 40 |  |
| <b>II</b>  | <b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b> |            |    |  |
| 1          | Đến 1,0 tấn                            | 8.500.000  | 34 |  |
| 2          | Trên 1,0 T đến 2,0 T                   | 9.000.000  | 34 |  |
| 3          | Trên 2,0 T đến 3,0 T                   | 10.000.000 | 34 |  |
| 4          | Trên 3,0 T đến 5,0 T                   | 12.500.000 | 41 |  |
| 5          | Trên 5,0 T đến 7,0 T                   | 15.000.000 | 41 |  |
| 6          | Trên 7,0 T đến 10,0 T                  | 18.500.000 | 41 |  |
| 7          | Trên 10,0 T đến 12,5 T                 | 20.000.000 | 41 |  |
| 8          | Trên 12,5 T đến 15,0 T                 | 22.500.000 | 41 |  |
| 9          | Trên 15,0 T đến 20,0 T                 | 28.000.000 | 37 |  |
| 10         | Trên 20,0 T                            | 34.000.000 | 37 |  |
| <b>III</b> | <b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>         |            |    |  |
| 1          | Đến 1,0 T                              | 9.000.000  | 43 |  |
| 2          | Trên 1,0 T đến 2,5 T                   | 12.000.000 | 43 |  |
| 3          | Trên 2,5 T đến 5,0 T                   | 15.000.000 | 48 |  |
| 4          | Trên 5,0T đến 7,0 T                    | 19.000.000 | 48 |  |
| 5          | Trên 7,0 T đến 10,0 T                  | 24.000.000 | 48 |  |
| 6          | Trên 10,0 T đến 15,0 T                 | 30.000.000 | 48 |  |
| 7          | Trên 15,0 T đến 22,0 T                 | 40.000.000 | 49 |  |
| 8          | Trên 22,0 T đến 27,0 T                 | 50.000.000 | 45 |  |
| 9          | Trên 27,0 T                            | 60.000.000 | 39 |  |
| <b>IV</b>  | <b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>       |            |    |  |

|             |                                                        |             |    |  |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------|----|--|
| 1           | Đến 150,0 CV                                           | 26.000.000  | 40 |  |
| 2           | Trên 150,0 CV đến 180,0 CV                             | 30.000.000  | 40 |  |
| 3           | Trên 180,0 đến 240,0 CV                                | 40.000.000  | 41 |  |
| 4           | Trên 240,0 CV đến 272,0 CV                             | 50.000.000  | 41 |  |
| <b>V</b>    | <b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu</b>      |             |    |  |
| 1           | Từ 0,22 m3 đến 0,50 m3                                 | 32.000.000  | 42 |  |
| 2           | Trên 0,5 m3 đến 1,00 m3                                | 54.000.000  | 42 |  |
| 3           | Trên 1,00 m3 đến 1,60 m3                               | 82.000.000  | 40 |  |
| 4           | Trên 1,60 m3 đến 2,50 m3                               | 115.000.000 | 40 |  |
| 5           | Trên 2,50 m3 đến 3,60 m3                               | 162.000.000 | 40 |  |
| 6           | Trên 3,6 m3 đến 6,50 m3                                | 230.000.000 | 38 |  |
| 7           | Trên 6,50 m3                                           | 380.000.000 | 38 |  |
| <b>VI</b>   | <b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>      |             |    |  |
| 1           | Loại 0,15 m3                                           | 24.000.000  | 42 |  |
| 2           | Trên 0,15 m3 đến 0,30 m3                               | 28.000.000  | 39 |  |
| 3           | Trên 0,30 m3 đến 1,25 m3                               | 57.000.000  | 35 |  |
| <b>VII</b>  | <b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>                    |             |    |  |
| 1           | Từ 0,60 m3 đến 1,25 m3                                 | 34.000.000  | 39 |  |
| 2           | Trên 1,25 m3 đến 2,30 m3                               | 61.000.000  | 45 |  |
| 3           | Trên 2,30 m3                                           | 80.000.000  | 45 |  |
| <b>VIII</b> | <b>Máy ủi - công suất:</b>                             |             |    |  |
| 1           | Từ 45,0 CV đến 75,0 CV                                 | 24.000.000  | 41 |  |
| 2           | Trên 75,0 CV đến 130,0 CV                              | 42.000.000  | 41 |  |
| 3           | Trên 130,0 CV đến 180,0 CV                             | 63.000.000  | 42 |  |
| 4           | Trên 180,0 CV                                          | 82.000.000  | 42 |  |
| <b>IX</b>   | <b>Đảm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng:</b> |             |    |  |
| 1           | Từ 9,0 T đến 18,0 T                                    | 23.000.000  | 49 |  |
| 2           | Trên 18,0 T                                            | 33.000.000  | 49 |  |
| <b>X</b>    | <b>Đảm bánh hơi tự hành - trọng</b>                    |             |    |  |

|             |                                                               |             |    |  |
|-------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----|--|
|             | <b>lượng:</b>                                                 |             |    |  |
|             | Đến 9,0 T                                                     | 23.000.000  | 36 |  |
| 2           | Trên 9,0 T đến 16,0 T                                         | 36.000.000  | 31 |  |
| 3           | Trên 16,0 T đến 25,0 T                                        | 47.000.000  | 31 |  |
| <b>XI</b>   | <b>Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:</b>                    |             |    |  |
| 1           | Từ 8 T đến 15 T                                               | 33.000.000  | 30 |  |
| 2           | Trên 15 T đến 18 T                                            | 46.000.000  | 35 |  |
| 3           | Trên 18 T                                                     | 55.000.000  | 40 |  |
| <b>XII</b>  | <b>Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng:</b>                  |             |    |  |
| 1           | Loại 5,5 T                                                    | 20.000.000  | 40 |  |
| 2           | Loại 9,0 T                                                    | 25.000.000  | 44 |  |
| <b>XIII</b> | <b>Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:</b>                   |             |    |  |
| 1           | Từ 8,5 T đến 10,0 T                                           | 20.000.000  | 40 |  |
| 2           | Trên 10,0 T đến 14,5 T                                        | 25.000.000  | 42 |  |
| 3           | Trên 14,5 T                                                   | 30.000.000  | 42 |  |
| <b>XIV</b>  | <b>Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) - trọng lượng</b> |             |    |  |
| 1           | 10 T                                                          | 26.000.000  | 45 |  |
| <b>XV</b>   | <b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>                              |             |    |  |
| 1           | Từ 1,0T đến 6,0 T                                             | 34.000.000  | 30 |  |
| 2           | Trên 6,0 T đến 20,0 T                                         | 58.000.000  | 29 |  |
| 3           | Trên 20,0T đến 35,0 T                                         | 82.000.000  | 29 |  |
| 4           | Trên 35,0 T                                                   | 105.000.000 | 27 |  |
| <b>XVI</b>  | <b>Cần trục bánh hơi - sức nâng:</b>                          |             |    |  |
| 1           | Từ 16,0 T đến 40,0 T                                          | 52.000.000  | 26 |  |
| 2           | Trên 40,0 T đến 100,0 T                                       | 143.000.000 | 19 |  |
| 3           | Trên 100,0 T                                                  | 190.000.000 | 15 |  |
| <b>XVII</b> | <b>Cần trục bánh xích - sức nâng:</b>                         |             |    |  |
| 1           | Từ 5,0 T đến 10,0 T                                           | 44.000.000  | 30 |  |
| 2           | Trên 10,0 T đến 28,0 T                                        | 72.000.000  | 27 |  |

|              |                                             |             |    |  |
|--------------|---------------------------------------------|-------------|----|--|
| 3            | Trên 28,0 T                                 | 100.000.000 | 23 |  |
| <b>XVIII</b> | <b>Cần cẩu nổi, tự hành - sức nâng:</b>     |             |    |  |
| 1            | 100 T                                       | 142.000.000 | 35 |  |
| <b>XIX</b>   | <b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b> |             |    |  |
| 1            | Loại: 50 m3/h                               | 62.000.000  | 23 |  |
| 2            | Loại: 60 m3/h                               | 72.000.000  | 23 |  |
| <b>XX</b>    | <b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>         |             |    |  |
| 1            | Loại: 40 - 60 m3/h                          | 28.000.000  | 8  |  |
| 2            | Loại: 60 - 90 m3/h                          | 37.000.000  | 8  |  |
| <b>XXI</b>   | <b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>       |             |    |  |
| 1            | Từ 16,0m3/h đến 25,0 m3/h                   | 25.000.000  | 5  |  |
| 2            | Trên 25,0 m3/h đến 60,0 m3/h                | 48.000.000  | 5  |  |
| 3            | Trên 60,0 m3/h                              | 76.000.000  | 5  |  |
| <b>XXII</b>  | <b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>        |             |    |  |
| 1            | Từ 100,0 lít đến 200,0 lít                  | 3.000.000   | 5  |  |
| 2            | Trên 200,0 lít đến 500,0 lít                | 5.000.000   | 5  |  |
| 3            | Trên 500,0 lít                              | 7.000.000   | 5  |  |